

Bản án số: 12/2024/KDTM - ST

Ngày: 27 - 8 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Lâm

Ông Lê Lý Bằng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Khánh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Ngô Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2024/TLST - KDTM ngày 23/4/2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXX ST - KDTM ngày 22/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2024/QĐST- KDTM ngày 08/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (viết tắt V1).

Địa chỉ: Tầng A và tầng B tòa nhà S, số A P, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Tầng A tòa nhà C, số D T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hải Đ – Chức vụ: Giám đốc xử lý ngoại bang.

Người được ủy quyền lại: Ông Hoàng Đức M – Cán bộ Ngân hàng.

Địa chỉ: Số F B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1982.

Ông Bùi Văn P, sinh năm: 1976

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng TMCP Q, mà người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

Ngày 28/11/2017, bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P đã ký kết Hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng TMCP Q (viết tắt V1) theo Hợp đồng tín dụng số: 418CN806HĐTD, giải ngân theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số: 418CN806.01KUNN ngày 23/08/2018, cụ thể số tiền vay là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng); Thời hạn vay 09 tháng, kể từ ngày 24/08/2018 đến ngày 23/05/2019; mục đích vay kinh doanh hải sản; lãi suất tại thời điểm vay là 8.9%/năm, lãi suất này sẽ được VIB chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 0.5%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả lãi: 10%/năm.

Sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng, V1 đã thực hiện giải ngân cho bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P đúng theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P đã trả được cho VIB số tiền lãi 36.915.415 đồng, nhưng đến ngày kết thúc thì hạn hợp đồng tín dụng ông P, bà T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ dẫn đến khoản vay trên bị phát sinh nợ quá hạn kể từ ngày 24/05/2019. Do vi phạm nghĩa vụ khoản vay nên V1 đã nhiều lần làm việc và tạo điều kiện cho bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P vẫn không thực hiện trả nợ gốc, lãi cho V1. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P còn nợ Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền là: 1.026.623.244 đồng, trong đó: Nợ gốc quá hạn là 600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn trên nợ gốc là 3.202.090 đồng và nợ lãi quá hạn trên nợ gốc 423.421.154 đồng.

Về tài sản bảo đảm: Để bảo đảm khoản vay tín dụng ông Bùi Văn P và bà Nguyễn Thị T đã thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 131a, tờ bản đồ số 18, diện tích sử dụng đất 84m², địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC038402, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH01934 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/9/2010 cho hộ ông Bùi Văn P và bà Nguyễn Thị T. Ngày 28/10/2014

được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H xác nhận ông Bùi Văn P và bà Nguyễn Thị T là chủ sử dụng đất tại thửa đất số 131a, tờ bản đồ số 18, diện tích 84m². Tài sản thế chấp được công chứng theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số: 418CN806HĐTC ngày 28/11/2017, số công chứng: 10156, quyền số: 04/2017.TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C, tỉnh Thanh Hóa thực hiện và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Nay VIB yêu cầu: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P phải thanh toán cho V1 toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày 27/8/2024 tổng số tiền gốc và lãi còn nợ là 1.026.623.244 đồng, trong đó nợ gốc chậm trả là: 600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn trên nợ gốc là: 3.202.090 đồng và tiền nợ lãi quá hạn trên nợ gốc là: 423.421.154 đồng, ngoài ra VIB yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong. Trong trường hợp bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V1, thì VIB có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án để thi hành và xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 131a, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC038402, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH01934 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/9/2010 cho hộ ông Bùi Văn P và bà Nguyễn Thị T.

Trường hợp toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với V1. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V1. Ngoài số tiền trả nợ theo Hợp đồng, V1 còn yêu cầu ông Bùi Văn P và bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả khoản tiền chi phí tố tụng thẩm định tài sản trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn không có lý do, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trên.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật TTDS. Đối với bị đơn, quá trình giải quyết vụ án không chấp hành pháp luật tố tụng, không hợp tác giải quyết vụ án và vắng mặt không có lý do.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; Căn cứ các Điều 288, Điều 318, Điều 351, Điều 401 và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất và phạt vi phạm. Đề nghị HĐXX:

Chấp nhận đơn khởi kiện của **V1**. Buộc ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho VIB số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.026.623.244 đồng và tiếp tục chịu tiền lãi suất phát sinh chậm trả trên nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết khoản tiền nợ gốc.

Trường hợp chậm thi hành án thì **V1** có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án để thi hành kê biên phát mãi tài sản thế chấp của ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T**, tại thửa đất 131a, tờ bản đồ số 18, diện tích sử dụng đất 84m², địa chỉ tại **thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa** để thi hành theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Trả lại cho **V1** số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng và ý kiến phát biểu về giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” giữa một bên là pháp nhân và bên vay là cá nhân có đăng ký kinh doanh, loại việc tranh chấp được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2]. Tại phiên tòa lần hai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật tố tụng.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện: Ngày 28/11/2017 ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 418CN806HĐTD với **Ngân hàng TMCP Q** (viết tắt **V1**). Đến ngày 23/8/2018 **V1** đã giải ngân theo đơn đề nghị kiêm Khế ước nhận nợ của bà **T**, ông **P**, số tiền giải ngân là 600.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng kể từ ngày 24/08/2018 đến ngày 23/05/2019. Sau khi nhận tiền vay theo HĐTD và Khế ước nhận nợ, bà **Nguyễn Thị T** và ông **Bùi Văn P** đã không thực hiện đúng cam kết nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi theo thời hạn của Hợp đồng tín dụng (viết tắt HĐTD) nên khoản vay trên được chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 24/5/2019. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** còn nợ **V1** tổng cộng số tiền là: 1.026.623.244 đồng, cụ thể: Nợ gốc quá hạn là 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn trên nợ gốc là 3.202.090 đồng và tiền nợ lãi quá hạn trên nợ gốc là 423.421.154 đồng. Nay **VIB** yêu cầu buộc bà **Nguyễn Thị T** và ông **Bùi Văn P** phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp các Điều 275, Điều 288, Điều 351, Điều 401 và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015. Do là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên ông **P**, bà **T** phải có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn trên nợ gốc cho **V1**.

[4]. Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thấy: Tại Hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 131a, tờ bản đồ số 18, diện tích sử dụng đất 84m², địa chỉ thửa đất tại **thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC038402, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH01934 do **UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa** cấp ngày 09/9/2010 cho hộ ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T**. Ngày 28/10/2014 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **huyện H** xác nhận ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** là chủ sử dụng đất tại thửa đất số 131a, tờ bản đồ số 18, diện tích 84m². Hợp đồng thế chấp được công chứng số: 418CN806HĐTC ngày 28/11/2017, số công chứng: 10156, quyền số: 04/2017.TP/CC-SCC/HĐGD do **Văn phòng C**, tỉnh Thanh Hóa thực hiện và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **huyện H, tỉnh Thanh Hóa**, đã được xác nhận thay đổi thông tin ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** là chủ sử dụng đất. Tại thời điểm thế chấp bên thế chấp không có thông tin tranh chấp, chuyển nhượng khác, được tổ chức thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm. Như vậy, về giao dịch bảo đảm thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do các bên tự nguyện xác lập là đúng quy định tại các Điều 317, Điều 318 và phát sinh hiệu lực theo Điều 319 của Bộ luật Dân sự 2015.

[5]. Việc vắng mặt của bị đơn: Tại biên bản xác minh ngày 09/5/2024 và thông tin trong trong Hợp đồng tín dụng xác lập năm 2017 và thông tin trong Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm số 418CN806HĐTC ngày 28/11/2017 và các tài liệu về nhân thân, hộ tịch thì bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P là vợ chồng, có đăng ký nhân khẩu và có tài sản bảo đảm là nhà đất ở tại thôn T, xã N, huyện H. Khoảng từ năm 2017 đến nay, bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn P đã đi làm ăn không có mặt tại địa phương, hiện tại nhà đất tại thôn T, xã N nhờ người khác trông coi, không có ai thân thích ở để nhận thay văn bản tố tụng. Tòa án đã thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn bằng hình thức niêm yết và được đăng, phát trên các số báo Nhân Dân ra các ngày 02/03 và 04/7/2024 và phát sóng trên Đ1 VOV vào các ngày 02/03 và 04/7/2024 nhưng đến ngày mở lại phiên tòa bị đơn vẫn không có mặt tại Tòa án để trình bày thông tin liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 4 Điều 173, khoản 2 Điều 179 và Điều 180 của BLTTDS được coi là tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn. Căn cứ tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì việc vắng mặt của bị đơn được coi là cố tình giấu địa chỉ đối với nguyên đơn, cố tình trốn tránh nghĩa vụ, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

[6]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng cho việc thẩm định tài sản. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu chi phí tố tụng. Áp dụng Điều 158 của BLTTDS, buộc bị đơn phải hoàn trả lại số tiền 3.000.000 đồng chi phí tố tụng cho nguyên đơn. Trường hợp chậm hoàn trả thì phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[7]. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ khoản 3 Điều 144 của BLTTDS; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Bùi Văn P và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền tạm ứng án phí của V1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự được trả lại.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 275, khoản 1 Điều 288, khoản 1 Điều 351, Điều 401 và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng 2010 được sửa đổi bổ sung 2017 và Điều 103 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024.

Căn cứ khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Q.**

2. Buộc ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Q**, tổng số tiền là: 1.026.623.244 đồng (Một tỉ không trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả trên nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Sau khi bản án có hiệu lực, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** không tự nguyện thi hành án đối với số tiền phải thi hành, thì **Ngân hàng V1** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự để thi hành xử lý tài sản thế chấp đối với: Tài sản thế chấp là nhà ở và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất 131a, tờ bản đồ số 18, diện tích sử dụng đất 84m², địa chỉ thửa đất tại **thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC038402, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH01934 do **UBND huyện H**, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/9/2010 cho hộ ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T**. Ngày 28/10/2014 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **huyện H** xác nhận ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** là chủ sử dụng đất.

3. Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 158 của BLTTDS. Buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.000.000 đồng chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp. Trường hợp chậm hoàn trả thì phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông **Bùi Văn P** và bà **Nguyễn Thị T** phải liên đới chịu nghĩa vụ án phí có giá ngạch là 42.798.697 đồng (Bốn mươi hai triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng). Trả lại

cho Ngân hàng TMCP Q, số tiền tạm ứng án phí là 20.955.000 đồng, tại biên lai thu số 0003243 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

5. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hậu Lộc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nghi